

ĐỀ SỐ 6

Read the following review and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

A PREMIUM SMARTPHONE EXPERIENCE!

I recently purchased the Samsung Galaxy Z Ultra and I must say, it's an (1) _____ device. The design is sleek, with a large screen (2) _____ vibrant colours and excellent clarity. What (3) _____ the most is its performance; the phone handles multitasking with ease, even when running demanding apps. The camera quality is (4) _____ highlight, producing sharp and detailed images, even in (5) _____. One feature I particularly appreciate is the battery life, which lasts well over a full day with moderate use. Overall, the Samsung Galaxy Z Ultra offers great value for its price, and it truly makes using technology a more enjoyable experience. I highly recommend it (6) _____ anyone looking for a reliable and high-performing phone.

Written by: Alex Thompson

Trải nghiệm Smartphone Cao Cấp!

Tôi vừa mua chiếc Samsung Galaxy Z Ultra và phải nói rằng đây là một thiết bị ấn tượng. Thiết kế của nó rất sang trọng, với màn hình lớn hiển thị màu sắc sống động và độ rõ nét tuyệt vời. Điều nổi bật nhất chính là hiệu suất của nó; điện thoại xử lý đa nhiệm một cách mượt mà, ngay cả khi chạy các ứng dụng nặng. Chất lượng camera là một điểm nhấn khác, tạo ra những bức ảnh sắc nét và chi tiết, ngay cả trong điều kiện ánh sáng yếu. Một tính năng tôi đặc biệt đánh giá cao là thời lượng pin, kéo dài hơn một ngày với mức sử dụng vừa phải. Nhìn chung Samsung Galaxy Z Ultra mang lại giá trị tuyệt vời so với mức giá và thực sự làm cho trải nghiệm công nghệ trở nên thú vị hơn. Tôi rất khuyến khích nó cho bất kỳ ai đang tìm kiếm một chiếc điện thoại đáng tin cậy và có hiệu suất cao.

Viết bởi: Alex Thompson

Question 1. A. impress B. impression **C. impressive** D. impressively

A. impress (v): gây ấn tượng, làm cảm động

B. impression (n): ấn tượng, sự cảm nhận

C. impressive (adj): gây ấn tượng, ấn tượng mạnh

D. impressively (adv): một cách ấn tượng, đầy ấn tượng

Ta cần dùng tính từ trước danh từ 'device'.

Tạm dịch: I recently purchased the Samsung Galaxy Z Ultra and I must say, it's an impressive device. (Tôi vừa mua chiếc Samsung Galaxy Z Ultra và phải nói rằng đây là một thiết bị ấn tượng.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 2. **A. displaying** B. to display C. displayed D. display

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động 'which displays' bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ, động từ 'displays' ta chuyển thành 'displaying'.

Tạm dịch: The design is sleek, with a large screen displaying vibrant colours and excellent clarity. (Thiết kế của nó rất sang trọng, với màn hình lớn hiển thị màu sắc sống động và độ rõ nét tuyệt vời.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 3. A. figures out **B. stands out** C. stays up D. makes out

Kiến thức cụm động từ:

A. figure out (v): tìm ra, giải quyết

B. stand out (v): nổi bật, dễ nhận thấy

C. stay up (v): thức khuya

D. make out (v): hiểu, nhận ra

Tạm dịch: What stands out the most is its performance; the phone handles multitasking with ease, even when running demanding apps. (Điều nổi bật nhất chính là hiệu suất của nó; điện thoại xử lý đa nhiệm một cách mượt mà, ngay cả khi chạy các ứng dụng nặng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 4. A. others

B. the other

C. other

D. another

Kiến thức từ chỉ lượng:

A. others: những cái/ người khác

B. the other + N (số ít/số nhiều): những cái còn lại

C. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác

D. another + N (số ít): một cái khác

Ta có "highlight" là danh từ số ít và dựa vào nghĩa ta dùng 'another'.

Tạm dịch: The camera quality is another highlight, producing sharp and detailed images, even in poor light conditions. (Chất lượng camera là một điểm nhấn khác, tạo ra những bức ảnh sắc nét và chi tiết, ngay cả trong điều kiện ánh sáng yếu.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 5. A. conditions light poor

B. light conditions poor

C. light poor conditions

D. poor light conditions

Trật tự từ:

light conditions (cụm danh từ): điều kiện ánh sáng

Ta cần tính từ trước cụm danh từ nên 'poor light conditions' là cụm phù hợp.

Tạm dịch: The camera quality is another highlight, producing sharp and detailed images, even in poor light conditions. (Chất lượng camera là một điểm nhấn khác, tạo ra những bức ảnh sắc nét và chi tiết, ngay cả trong điều kiện ánh sáng yếu.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 6. A. up

B. to

C. with

D. on

Giới từ:

recommend something to somebody: gợi ý, khuyên ai đó về một thứ gì đó

Tạm dịch: I highly recommend it to anyone looking for a reliable and high-performing phone. (Tôi rất khuyến khích nó cho bất kỳ ai đang tìm kiếm một chiếc điện thoại đáng tin cậy và có hiệu suất cao.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

ANNOUNCEMENT: CHANGE IN OFFICE WORKING HOURS

Dear Team,

We would like (7) _____ you about an important update regarding our office working hours. (8) _____ recent feedback from several employees, we have decided to implement the following changes starting next Monday:

- **New office hours:** 9:00 AM - 5:00 PM (Monday to Friday)
- **Lunch break:** 1:00 PM - 2:00 PM (1-hour break).
- **Flexible working days:** Employees can work from home on Wednesdays, as long as they (9) _____ sure they are online during working hours.

This decision was made to improve work-life balance and (10) _____ productivity among employees. We trust that these changes will benefit a(n) (11) _____ of our staff.

If you have any questions or concerns, feel free to reach out to the HR (12) _____. Thank you for your cooperation!

Best regards.

Thông báo: Thay đổi Giờ Làm Việc tại Văn Phòng

Kính gửi Đội ngũ,

Chúng tôi muốn thông báo đến các bạn một cập nhật quan trọng về giờ làm việc tại văn phòng. Dựa trên phản hồi gần đây từ một số nhân viên, chúng tôi đã quyết định áp dụng các thay đổi sau đây bắt đầu từ thứ Hai tới:

- Giờ làm việc mới: 9:00 sáng - 5:00 chiều (Thứ Hai đến Thứ Sáu)
- Giờ nghỉ trưa: 1:00 chiều - 2:00 chiều (nghỉ 1 tiếng)
- Ngày làm việc linh hoạt: Nhân viên có thể làm việc từ xa vào các ngày thứ Tư, miễn là họ đảm bảo trực tuyến trong giờ làm việc.

Quyết định này được đưa ra nhằm cải thiện cân bằng giữa công việc và cuộc sống, cũng như nâng cao năng suất làm việc của nhân viên. Chúng tôi tin rằng những thay đổi này sẽ mang lại lợi ích cho phần lớn đội ngũ nhân viên. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hoặc thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với phòng nhân sự.

Cảm ơn sự hợp tác của các bạn!

Question 7. A. to inform B. informing C. to informing D. inform

Động từ nguyên mẫu có "to":

would like + to + V (nguyên mẫu): muốn làm gì

Tạm dịch: We would like to inform you about an important update regarding our office working hours. (Chúng tôi muốn thông báo đến các bạn một cập nhật quan trọng về giờ làm việc tại văn phòng)

→ Chọn đáp án A

Question 8. A. By means of B. In spite of C. In light of D. On behalf of

Cụm giới từ:

A. By means of: thông qua, bằng cách

B. In spite of: mặc dù, bất chấp

C. In light of: xét về, dựa trên, trong bối cảnh

D. On behalf of: thay mặt, đại diện cho

Tạm dịch: In light of recent feedback from several employees, we have decided to implement the following changes starting next Monday. (Dựa trên phản hồi gần đây từ một số nhân viên, chúng tôi đã quyết định áp dụng các thay đổi sau đây bắt đầu từ thứ Hai tới.)

→ Chọn đáp án C

Question 9. A. get B. make C. take D. stay

Collocation:

make sure: đảm bảo

Tạm dịch: Flexible working days: Employees can work from home on Wednesdays, as long as they make sure they are online during working hours. (Ngày làm việc linh hoạt: Nhân viên có thể làm việc từ xa vào các ngày thứ Tư, miễn là họ đảm bảo trực tuyến trong giờ làm việc.)

→ Chọn đáp án B

Question 10. A. control B. observe C. adapt D. enhance

Kiến thức từ vựng:

A. control (v): điều khiển, kiểm soát

B. observe (v): quan sát, theo dõi

C. adapt (v): thích nghi, điều chỉnh

D. enhance (v): nâng cao, cải thiện

Tạm dịch: This decision was made to improve work-life balance and enhance productivity among employees. (Quyết định này được đưa ra nhằm cải thiện cân bằng giữa công việc và cuộc sống, cũng như nâng cao năng suất làm việc của nhân viên.)

→ Chọn đáp án D

Question 11. A. amount B. majority C. minority D. great deal

Kiến thức cụm từ chỉ lượng:

A. amount of + N (không đếm được): lượng

B. majority of + N (số nhiều): đa số

C. minority of + N (số nhiều): thiểu số

D. a great/good deal of + N (không đếm được): một lượng lớn

Tạm dịch: We trust that these changes will benefit a majority of our staff. (Chúng tôi tin rằng những thay đổi này sẽ mang lại lợi ích cho phần lớn đội ngũ nhân viên.)

→ Chọn đáp án B

Question 12. A. vacancy B. accountant C. department D. branch

Kiến thức từ vựng:

A. vacancy (n): vị trí còn trống, chỗ trống

B. accountant (n): kế toán

C. department (n): phòng ban, bộ phận

D. branch (n): chi nhánh

Tạm dịch: If you have any questions or concerns, feel free to reach out to the HR department. (Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hoặc thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với phòng nhân sự.)

→ Chọn đáp án C

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17. Question 13.

a. Tom: I go a few times a week. I'm thinking about trying some new classes.

b. Tom: Hey, I saw you at the gym yesterday! Do you go there often?

c. Alice: Hi, Tom! Yeah, I try to go every evening after work. It's my way of unwinding. How about you?

A. b – a – c B. a – c – b C. b – c – a D. c – a – b

Tom: Chào cậu, hôm qua mình thấy cậu ở phòng gym! Cậu hay tới đó không?

Alice: Chào Tom! Ừm, mình cố gắng đi mỗi tối sau giờ làm. Đó là cách mình thư giãn. Còn cậu thì sao?

Tom: Mình đi vài lần một tuần. Mình đang định thử một số lớp mới.

→ Chọn đáp án C

Question 14.

a. Julia: I've always wanted to experience British culture, and the universities there have strong programs in my field.

b. Julia: Yes, I think I'll apply to a few universities in the UK.

c. Andy: Have you decided which university you want to apply to yet?

d. Andy: That's a great choice! It sounds like it would be an exciting adventure. I'm sure you'll get in!

e. Andy: Why do you prefer to study in the UK?

A. e – a – c – b – d B. c – a – d – b – e C. d – b – e – a – c D. c – b – e – a – d

Andy: Cậu đã quyết định trường đại học nào muốn nộp đơn chưa?

Julia: Rồi nè, mình nghĩ mình sẽ nộp đơn vào vài trường ở Anh.

Andy: Tại sao cậu lại thích học ở Anh vậy?

Julia: Mình luôn muốn trải nghiệm văn hóa Anh, và các trường ở đó có chương trình mạnh trong lĩnh vực của mình.

Andy: Quả là một lựa chọn tuyệt vời! Nghe có vẻ sẽ là một cuộc phiêu lưu thú vị. Mình chắc chắn cậu sẽ đậu!

→ Chọn đáp án D

Question 15.

Dear Lucy,

- a. It feels like it was just yesterday that we were celebrating your last birthday together!
 - b. Also, I hope the year ahead brings you even more happiness and success.
 - c. I'm so proud of everything you've accomplished this year.
 - d. How about planning a little celebration soon to mark this special occasion?
 - e. Happy Birthday! I hope you have an amazing day filled with joy and surprises. Best wishes,
- Mia

A. e – a – c – b – d B. e – c – b – d – a C. a – e – b – c – d D. e – d – a – c – b

Dear Lucy,

Chúc mừng sinh nhật! Mình hy vọng cậu sẽ có một ngày tuyệt vời đầy niềm vui và bất ngờ. Cảm giác như mới hôm qua chúng ta còn cùng nhau chúc mừng sinh nhật của cậu! Mình rất tự hào về tất cả những gì cậu đã đạt được trong năm nay. Ngoài ra, mình hy vọng năm tới sẽ mang đến cho cậu nhiều hạnh phúc và thành công hơn nữa. Cậu nghĩ sao về việc lên kế hoạch tổ chức một buổi tiệc nhỏ để đánh dấu dịp đặc biệt này?

Chúc cậu mọi điều tốt đẹp nhất,

Mia

→ Chọn đáp án A

Question 16.

- a. They often travel long distances, sometimes crossing entire continents, in search of food and better weather conditions.
- b. For some others, they may rely on landmarks, the sun, and even the stars to navigate accurately.
- c. During migration, some species follow the same flyways year after year, guided by instinct and environmental cues.
- d. Every year, millions of birds migrate to warmer climates to escape the cold winter months.
- e. This incredible journey is not only vital for the survival of many bird species but it also plays a key role in maintaining ecological balance across different regions.

A. d – a – b – e – c B. d – c – b – e – a **C. d – a – c – b – e** D. c – b – d – a – e

Mỗi năm, hàng triệu con chim di cư đến những vùng khí hậu ấm áp để tránh xa mùa đông lạnh giá. Chúng thường di chuyển một quãng đường dài, đôi khi băng qua cả các châu lục, để tìm kiếm thức ăn và điều kiện thời tiết tốt hơn. Trong suốt hành trình di cư, một số loài chim theo những con đường bay giống nhau qua từng năm, được dẫn dắt bởi bản năng và các tín hiệu từ môi trường. Một số loài khác lại có thể dựa vào các dấu mốc, mặt trời, thậm chí là các vì sao để định hướng chính xác. Chuyển di cư kỳ diệu này không chỉ quan trọng đối với sự sống còn của nhiều loài chim mà còn đóng vai trò then chốt trong việc duy trì sự cân bằng sinh thái ở các khu vực khác nhau.

→ Chọn đáp án C

Question 17.

- a. Many minority languages around the world are slowly disappearing, often due to globalisation and cultural assimilation.
- b. However, without stronger initiatives, many of these languages may vanish forever, taking with them irreplaceable aspects of human heritage.
- c. As communities adopt dominant languages like English, their native tongues lose speakers, especially among younger generations.
- d. Efforts are being made to preserve endangered languages, such as through education and documentation projects.
- e. This loss of language also leads to the erosion of cultural identities, traditions, and knowledge passed down through generations.

A. a – c – e – d – b B. d – a – c – e – b C. a – d – b – e – c D. a – e – c – b – d

Nhiều ngôn ngữ thiểu số trên thế giới đang dần biến mất, thường là do toàn cầu hóa và sự đồng hóa văn hóa. Khi các cộng đồng bắt đầu sử dụng các ngôn ngữ chiếm ưu thế như tiếng Anh, ngôn ngữ mẹ đẻ của họ mất dần người nói, đặc biệt là trong các thế hệ trẻ. Sự mất mát này không chỉ ảnh hưởng đến ngôn ngữ mà còn dẫn đến sự mai một của bản sắc văn hóa, các truyền thống và tri thức được truyền lại qua các thế hệ. Những nỗ lực đang được thực hiện để bảo tồn các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng, chẳng hạn như thông qua các dự án giáo dục và ghi chép. Tuy nhiên, nếu không có những sáng kiến mạnh mẽ hơn, nhiều ngôn ngữ này có thể sẽ biến mất mãi mãi, mang theo những yếu tố không thể thay thế của di sản nhân loại.

→ Chọn đáp án A

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

THE SLOW PACE OF RURAL LIFE

Often described as peaceful and unhurried, (18) _____. In the countryside, people wake up early to the sound of birds singing and the rustling of leaves in the wind. The daily routine revolves around nature, with farming and animal care taking centre stage. Activities are spread throughout the day, (19) _____, such as watching the sunset or taking a walk by the river.

(20) _____. In almost all rural areas, neighbours still help each other with tasks, whether it's harvesting crops or lending a hand in times of need. Less about rushing from one task to the next, (21) _____ and appreciating the beauty of nature.

Even though rural life can be challenging due to limited access to resources and infrastructure, (22) _____. With fresh air, open spaces, and less noise, rural living offers an escape from the pressures of modern life. It is a lifestyle that prioritises well-being over speed and embraces simplicity in all its forms.

BÀI DỊCH:

Nhịp Sống Chậm rãi ở Nông Thôn

Thường được miêu tả với vẻ yên bình và chậm rãi, cuộc sống ở nông thôn hoàn toàn trái ngược với nhịp sống hối hả nơi đô thị. Ở vùng quê, người ta thức dậy sớm cùng tiếng chim hót và tiếng lá cây xào xạc trong gió. Mọi sinh hoạt hàng ngày đều gắn liền với thiên nhiên, với công việc đồng áng và chăm sóc vật nuôi đóng vai trò chủ đạo. Các hoạt động được sắp xếp một cách thư thả trong ngày, nhường chỗ cho những cuộc trò chuyện tâm tình và những niềm vui giản dị, như ngắm hoàng hôn hay tản bộ bên bờ sông.

Nhịp sống chậm rãi này giúp con người gắn kết và xây dựng những cộng đồng thân thiết. Ở hầu hết các vùng quê, hàng xóm vẫn thường xuyên giúp đỡ nhau, từ việc thu hoạch mùa màng cho đến lúc khó khăn, hoạn nạn. Không còn áp lực phải chạy đua với thời gian, cuộc sống ở nông thôn chú trọng vào việc tận hưởng từng khoảnh khắc bên gia đình và người thân yêu và trân quý vẻ đẹp của thiên nhiên.

Dù cuộc sống ở nông thôn còn nhiều thách thức vì thiếu thốn cơ sở hạ tầng và tài nguyên, người dân nơi đây vẫn xem trọng sự bình yên và niềm vui giản đơn mà nó mang lại. Với không khí trong lành, không gian thoáng đãng và sự tĩnh lặng, cuộc sống nông thôn mang đến một lối thoát khỏi những áp lực của cuộc sống hiện đại. Đó là một phong cách sống đề cao sức khỏe, sự cân bằng và vẻ đẹp giản dị của cuộc đời.

Question 18:

- A. the fast pace of urban life is very different from living in the countryside
- B. people often prefer living in the countryside to rushing in the fast pace of life in cities
- C. life in rural areas shows a stark contrast to the fast-paced urban environment
- D. the peace of the countryside often attracts more people than the fast pace of city life does

Ta thấy về trước dùng mệnh đề quá khứ phân từ dạng bị động (described), cần một chủ ngữ phù hợp. Thường được miêu tả là yên bình và không vội vã,

A. nhịp sống nhanh của thành thị rất khác so với cuộc sống ở nông thôn (Sai vì trái ngược nghĩa, "the fast pace of urban life" không phù hợp được 'describe as peaceful.)

B. mọi người thường thích sống ở nông thôn hơn là vội vã trong nhịp sống nhanh ở thành phố (Không phù hợp ngữ pháp, 'people' không thể được 'described' trong ngữ cảnh này.)

C. cuộc sống ở vùng nông thôn cho thấy sự tương phản rõ rệt với môi trường đô thị nhịp độ nhanh (Phù hợp ngữ cảnh và ngữ pháp.)

D. sự yên bình của vùng nông thôn thường thu hút nhiều người hơn so với nhịp sống nhanh của thành phố (Không phù hợp vì sự yên bình thường được miêu tả là yên bình' bị lặp nghĩa.)

Tạm dịch:

Often described as peaceful and unhurried, life in rural areas shows a stark contrast to the fast-paced urban environment. (Thường được miêu tả với vẻ yên bình và chậm rãi, cuộc sống ở nông thôn hoàn toàn trái ngược với nhịp sống hối hả nơi đô thị.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 19:

A. leaving room for long conversations and simple pleasures

B. long conversations and simple pleasures occur frequently

C. allow people to have long conversations and simple pleasures

D. when long conversations and simple pleasures often take place

Ta có mệnh đề chính 'Activities are spread throughout the day', phía sau cần một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa.

A. nhường chỗ cho những cuộc trò chuyện tâm tình và những niềm vui giản dị, như ngắm hoàng hôn hay tản bộ bên bờ sông. ('leaving' là rút gọn của mệnh đề quan hệ "which leaves...., phù hợp ngữ pháp và ngữ cảnh")

B. Sai vì nếu vậy sẽ có 2 mệnh đề đơn trong cùng một câu mà không có liên từ

C. Sai ngữ pháp, thiếu đại từ quan hệ 'which' và 'allow' cần chia thêm 's' vì khi đó 'which' thay cho cả mệnh đề phía trước.

D. khi những cuộc trò chuyện dài và những thú vui giản dị thường diễn ra (không phù hợp làm mệnh đề trạng ngữ bổ sung cho mệnh đề phía trước.)

Tạm dịch:

Activities are spread throughout the day, leaving room for long conversations and simple pleasures, such as watching the sunset or taking a walk by the river. (Các hoạt động được sắp xếp một cách thư thả trong ngày, nhường chỗ cho những cuộc trò chuyện tâm tình và những niềm vui giản dị, như ngắm hoàng hôn hay tản bộ bên bờ sông.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 20.

A. The slow pace of life in the countryside does a lot for a person's health

B. Rural people often feel strange with modern facilities in the city

C. The contrast between these two ways of life is evident in customs

D. The slower pace allows people to focus on building close-knit communities

Ta cần một câu hoàn chỉnh liên kết mạch lạc với câu sau đó 'In almost all rural areas, neighbours still help each other with tasks, whether it's harvesting crops or lending a hand in times of need.' (Ở hầu hết các vùng quê, hàng xóm vẫn thường xuyên giúp đỡ nhau, từ việc thu hoạch mùa màng cho đến lúc khó khăn, hoạn nạn.

A. Nhịp sống chậm rãi ở nông thôn có tác dụng rất lớn đối với sức khỏe của con người (Không phù hợp liên kết với câu sau về việc hàng xóm giúp đỡ nhau.)

B. Người dân nông thôn thường cảm thấy lạ lẫm với các tiện nghi hiện đại ở thành phố (Không phù hợp liên kết với câu sau về việc hàng xóm giúp đỡ nhau.)

C. Sự tương phản giữa hai lối sống này thể hiện rõ trong phong tục (Không phù hợp liên kết với câu sau về việc hàng xóm giúp đỡ nhau.)

D. Nhịp sống chậm rãi cho phép mọi người tập trung vào việc xây dựng các cộng đồng gắn bó chặt chẽ (Phù hợp ngữ pháp và ngữ cảnh, liên kết mạch lạc giữa việc cộng đồng gắn bó chặt chẽ và thường xuyên giúp đỡ nhau.)

Tạm dịch:

The slower pace allows people to focus on building close-knit communities. In almost all rural areas, neighbours still help each other with tasks, whether it's harvesting crops or lending a hand in times of need. (Nhịp sống chậm

rãi này giúp con người gắn kết và xây dựng những cộng đồng thân thiết. Ở hầu hết các vùng quê, hàng xóm vẫn thường xuyên giúp đỡ nhau, từ việc thu hoạch mùa màng cho đến lúc khó khăn, hoạn nạn.)

→Chọn đáp án D

Question 21.

- A. the fast city life often prevents us from spending more time with our loved ones
- B. the countryside which is considered perfect for spending time with loved ones
- C. rural life that often highlights spending the most time with loved ones

D. life in the countryside is often more about savouring moments with loved ones

Ta cần một mệnh đề chính hoà hợp với ý nghĩa “không còn áp lực chạy đua với thời gian ở về trước.

A. cuộc sống thành thị hối hả thường ngăn cản chúng ta dành nhiều thời gian hơn cho những người thân yêu (Sai vì câu này nói về nhịp sống thành thị, không phù hợp với ngữ cảnh đang nhắc đến cuộc sống ở nông thôn)

B. vùng nông thôn nơi được coi là nơi hoàn hảo để dành thời gian cho những người thân yêu (Sai vì là mệnh đề quan hệ, không có động từ chính)

C. cuộc sống nông thôn mà thường nhấn mạnh vào việc dành nhiều thời gian nhất cho những người thân yêu (Sai vì là mệnh đề quan hệ, không có động từ chính)

D. cuộc sống ở nông thôn chú trọng vào việc tận hưởng từng khoảnh khắc bên gia đình và người thân yêu và trân quý vẻ đẹp của thiên nhiên. (Phù hợp ngữ pháp và ngữ cảnh)

Tạm dịch:

Less about rushing from one task to the next, life in the countryside is often more about savouring moments with loved ones and appreciating the beauty of nature. (Không còn áp lực phải chạy đua với thời gian, cuộc sống ở nông thôn chú trọng vào việc tận hưởng từng khoảnh khắc bên gia đình và người thân yêu và trân quý vẻ đẹp của thiên nhiên.)

→Chọn đáp án D

Question 22.

A. most people agree that city life is still far more convenient and comfortable

B. people in these areas often value the sense of calm and fulfilment it provides

C. these limitations also make rural life less rich in experience and information

D. more rural people are tending to migrate to cities for better job opportunities

Ta có mệnh đề phụ 'Even though rural life can be challenging due to limited access to resources and infrastructure' (Dù cuộc sống ở nông thôn còn nhiều thách thức vì thiếu thốn cơ sở hạ tầng và tài nguyên), phía sau cần một mệnh đề độc lập phù hợp ngữ pháp và nghĩa.

A. hầu hết mọi người đều đồng ý rằng cuộc sống thành thị vẫn tiện lợi và thoải mái hơn nhiều (Sai vì câu này nói về sự tiện nghi của thành phố, không phù hợp với ý cần nhấn mạnh giá trị tích cực của cuộc sống nông thôn.)

B. người dân ở những khu vực này thường coi trọng cảm giác bình yên và viên mãn mà nó mang lại (Đúng vì câu này phù hợp với ý nhấn mạnh sự bình yên và niềm vui giản đơn mà cuộc sống nông thôn mang lại.)

C. những hạn chế này cũng khiến cuộc sống nông thôn ít phong phú về kinh nghiệm và thông tin (Sai vì câu này nói về hạn chế của cuộc sống nông thôn, không phù hợp với ý tích cực đang được đề cập.)

D. ngày càng nhiều người dân nông thôn có xu hướng di cư đến các thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn (Sai vì câu này nói về xu hướng di cư, không phù hợp với ý khẳng định giá trị cuộc sống nông thôn.)

Tạm dịch:

Even though rural life can be challenging due to limited access to resources and infrastructure, people in these areas often value the sense of calm and fulfilment it provides. (Dù cuộc sống ở nông thôn còn nhiều thách thức vì thiếu thốn cơ sở hạ tầng và tài nguyên, người dân nơi đây vẫn xem trọng sự bình yên và niềm vui giản đơn mà nó mang lại.)

→Chọn đáp án B

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

What you eat has a direct impact on the cells in your body, which in turn has an impact on longevity.

A healthy diet provides cells with vital sources of energy and keeps them stable and working as they should.

Healthy foods support your immune cells, which defend against infections and other health threats, protect other cells from damage, and help the body repair or replace damaged cells.

A diet high in sugar, unhealthy fats, and processed foods, on the other hand, can leave cells throughout the body more **vulnerable** to damage and poor function. This can lead to an increased risk of infection, cancer, inflammation, and chronic diseases such as diabetes, cardiovascular problems, and obesity.

An excellent diet for promoting longevity is a plant-based diet. A plant-based diet involves eating lots of fruits and vegetables, beans, nuts and seeds, and whole grains instead of processed foods. Foods from plants are high in antioxidants such as beta carotene, lycopene, and vitamins A, C, and E, which **protect** cells from damage. Following a plant-based diet doesn't mean you need to become a vegetarian, or never have meat or a dessert. It simply means that most of the foods you eat should be minimally processed and come from plants.

A study published in JAMA Network Open found that women who most closely adhered to the plant-based Mediterranean diet, which emphasises vegetables, fruits, nuts, whole grains, legumes, and fish, and minimises red and processed meats, were 23% less likely to die from any cause than **those** who did not closely adhere to this dietary pattern.

(Adapted from <https://www.health.harvard.edu>)

BÀI DỊCH:

Những gì bạn ăn có ảnh hưởng trực tiếp đến các tế bào trong cơ thể bạn, và điều này cũng ảnh hưởng đến tuổi thọ. Một chế độ ăn uống lành mạnh cung cấp năng lượng quan trọng cho các tế bào, giúp chúng ổn định và hoạt động như bình thường. Thực phẩm lành mạnh hỗ trợ các tế bào miễn dịch, bảo vệ cơ thể khỏi nhiễm trùng và các mối đe dọa sức khỏe khác, bảo vệ các tế bào khác khỏi bị tổn thương, và giúp cơ thể phục hồi hoặc thay thế các tế bào bị hư hỏng.

Ngược lại, một chế độ ăn uống chứa nhiều đường, chất béo không lành mạnh và thực phẩm chế biến sẵn có thể khiến các tế bào trong cơ thể dễ bị tổn thương và hoạt động kém hiệu quả. Điều này làm tăng nguy cơ nhiễm trùng, ung thư, viêm nhiễm và các bệnh mãn tính như tiểu đường, vấn đề tim mạch và béo phì.

Một chế độ ăn uống tuyệt vời để thúc đẩy tuổi thọ là chế độ ăn dựa trên thực vật. Chế độ ăn này bao gồm việc ăn nhiều trái cây và rau củ, đậu, hạt và ngũ cốc nguyên hạt thay vì thực phẩm chế biến sẵn. Thực phẩm từ thực vật chứa nhiều chất chống oxy hóa như beta carotene, lycopene và các vitamin A, C và E, giúp bảo vệ các tế bào khỏi bị tổn thương. Tuân theo chế độ ăn dựa trên thực vật không có nghĩa là bạn phải trở thành người ăn chay hoặc không bao giờ ăn thịt hay món tráng miệng. Nó chỉ đơn giản có nghĩa là phần lớn thực phẩm bạn ăn nên được chế biến tối thiểu và có nguồn gốc từ thực vật.

Một nghiên cứu được công bố trên JAMA Network Open phát hiện rằng những phụ nữ tuân thủ chặt chẽ chế độ ăn Địa Trung Hải dựa trên thực vật – nhấn mạnh vào rau củ, trái cây, các loại hạt, ngũ cốc nguyên hạt, cây họ đậu và cá, đồng thời hạn chế thịt đỏ và thực phẩm chế biến sẵn – ít có nguy cơ tử vong do bất kỳ nguyên nhân nào hơn 23% so với những người không tuân thủ chế độ ăn này.

Question 23. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

What you eat has a direct impact on the cells in your body, which in turn has an impact on longevity.

A. Your diet affects your cells, which can influence how long you live.

B. The foods you consume directly affect your health, leading to a longer life.

C. The health of your cells depends on your diet, which also determines your happiness.

D. What you eat can improve the function of your cells and help you live longer.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 1 tốt nhất?

A. Chế độ ăn uống của bạn ảnh hưởng đến các tế bào của bạn và điều này có thể ảnh hưởng đến tuổi thọ của bạn.

B. Thực phẩm bạn tiêu thụ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của bạn, giúp bạn sống lâu hơn.

C. Sức khỏe của các tế bào phụ thuộc vào chế độ ăn uống của bạn, chế độ ăn uống này cũng quyết định mức độ hạnh phúc của bạn.

D. Những gì bạn ăn có thể cải thiện chức năng của các tế bào và giúp bạn sống lâu hơn.

Tạm dịch:

What you eat has a direct impact on the cells in your body, which in turn has an impact on longevity.

(Những gì bạn ăn có tác động trực tiếp đến các tế bào trong cơ thể, từ đó ảnh hưởng đến tuổi thọ.)

B sai vì câu gạch chân không đề cập đến việc "longer life" (sống lâu hơn)

C sai vì câu gạch chân không đề cập đến "happiness" (mức độ hạnh phúc)

D sai tương tự B

→ **Chọn đáp án A**

Question 24. Which of the following is NOT mentioned as one of the functions of immune cells?

A. keeping energy stable

B. helping heal the body

C. protecting other cells

D. preventing infections

Chức năng nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những chức năng của tế bào miễn dịch?

A. duy trì năng lượng ổn định

B. giúp cơ thể chữa lành

C. bảo vệ các tế bào khác

D. ngăn ngừa nhiễm trùng

Tạm dịch:

Healthy foods support your immune cells, which **defend against infections** and other health threats, **protect other cells from damage**, and **help the body repair** or replace damaged cells. (Thực phẩm lành mạnh hỗ trợ các tế bào miễn dịch, bảo vệ cơ thể khỏi nhiễm trùng và các mối đe dọa sức khỏe khác, bảo vệ các tế bào khác khỏi bị tổn thương, và giúp cơ thể phục hồi hoặc thay thế các tế bào bị hư hỏng.)

B, C, D được đề cập

A không được đề cập

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. The word **vulnerable** in paragraph 2 can be best replaced by _____.

A. inevitable

B. susceptible

C. preventive

D. protective

Từ 'vulnerable' ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

A. inevitable (adj): không thể tránh khỏi

B. susceptible (adj): dễ bị ảnh hưởng, nhạy cảm

C. preventive (adj): mang tính phòng ngừa

D. protective (adj): bảo vệ, che chở

vulnerable (adj): dễ bị tổn thương = susceptible

Tạm dịch:

→ **Chọn đáp án B**

Question 26. The word **protect** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. attempt

B. avoid

C. neglect

D. secure

Từ 'protect' trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA VỚI _____.

A. attempt (v): cố gắng, nỗ lực

B. avoid (v): tránh, né tránh

C. neglect (v): bỏ bê, lơ là

D. secure (v): bảo vệ, đảm bảo

- protect (v): bảo vệ >< neglect

Tạm dịch:

→ **Chọn đáp án C**

Question 27. The word **those** in paragraph 4 refers to _____.

A. whole grains

B. processed meats

C. vegetables

D. women

Từ 'those' trong đoạn 4 ám chỉ _____.

A. ngũ cốc nguyên hạt

B. thịt đã qua chế biến

C. rau

D. phụ nữ

Từ 'those trong đoạn 4 ám chỉ women' (phụ nữ)

Tạm dịch:

A study published in JAMA Network Open found that **women** who most closely adhered to the plant-based Mediterranean diet, which emphasises vegetables, fruits, nuts, whole grains, legumes, and fish, and minimises red and processed meats, were 23% less likely to die from any cause than **those** who did not closely adhere to this dietary pattern. (Một nghiên cứu được công bố trên **JAMA Network Open** phát hiện rằng những phụ nữ tuân thủ chặt chẽ chế độ ăn Địa Trung Hải dựa trên thực vật – nhấn mạnh vào rau củ, trái cây, các loại hạt, ngũ cốc nguyên hạt, cây họ đậu và cá, đồng thời hạn chế thịt đỏ và thực phẩm chế biến sẵn – ít có nguy cơ tử vong do bất kỳ nguyên nhân nào hơn 23% so với những người không tuân thủ chế độ ăn này.)

→ Chọn đáp án D

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. When a person follows a plant-based diet, they have to eliminate animal ingredients.
- B. One study found that women who followed a plant-based diet lived 23 per cent longer.
- C. Healthy immune cells will help the body work and perform more without getting tired.
- D. Taking in too much sugar, unhealthy fats and processed foods raises the risk of disease.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Khi một người theo chế độ ăn dựa trên thực vật, họ phải loại bỏ các thành phần từ động vật.
- B. Một nghiên cứu cho thấy những phụ nữ theo chế độ ăn dựa trên thực vật sống lâu hơn 23%.
- C. Các tế bào miễn dịch khỏe mạnh sẽ giúp cơ thể hoạt động và thực hiện nhiều hơn mà không bị mệt mỏi.
- D. Tiêu thụ quá nhiều đường, chất béo không lành mạnh và thực phẩm chế biến làm tăng nguy cơ mắc bệnh.

Tạm dịch:

+ Following a plant-based diet doesn't mean you need to become a vegetarian, or never have meat or a dessert. It simply means that most of the foods you eat should be minimally processed and come from plants. (Tuân theo chế độ ăn dựa trên thực vật không có nghĩa là bạn phải trở thành người ăn chay hoặc không bao giờ ăn thịt hay món tráng miệng.) → A sai.

+ A study published in JAMA Network Open found that women who most closely adhered to the plant-based Mediterranean diet, which emphasises vegetables, fruits, nuts, whole grains, legumes, and fish, and minimises red and processed meats, **were 23% less likely to die** from any cause than those who did not closely adhere to this dietary pattern. (Một nghiên cứu được công bố trên JAMA Network Open phát hiện rằng những phụ nữ tuân thủ chặt chẽ chế độ ăn Địa Trung Hải dựa trên thực vật – nhấn mạnh vào rau củ, trái cây, các loại hạt, ngũ cốc nguyên hạt, cây họ đậu và cá, đồng thời hạn chế thịt đỏ và thực phẩm chế biến sẵn – **ít có nguy cơ tử vong** do bất kỳ nguyên nhân nào hơn 23% so với những người không tuân thủ chế độ ăn này.)

→ B sai vì bài đề cập rằng ít có nguy cơ tử vong chứ không phải sống lâu hơn.

+ A healthy diet provides cells with vital sources of energy and keeps them stable and working as they should. (Một chế độ ăn uống lành mạnh cung cấp năng lượng quan trọng cho các tế bào, giúp chúng ổn định và hoạt động như bình thường.)

→ C sai vì không có nói “không bị mệt mỏi”.

+ A diet high in sugar, unhealthy fats, and processed foods, on the other hand, can leave cells throughout the body more vulnerable to damage and poor function. This can lead to an increased risk of infection, cancer, inflammation, and chronic diseases such as diabetes, cardiovascular problems, and obesity. (Ngược lại, một chế độ ăn uống chứa nhiều đường, chất béo không lành mạnh và thực phẩm chế biến sẵn có thể khiến các tế bào trong cơ thể dễ bị tổn thương và hoạt động kém hiệu quả. Điều này làm tăng nguy cơ nhiễm trùng, ung thư, viêm nhiễm và các bệnh mãn tính như tiểu đường, vấn đề tim mạch và béo phì.)

→ D đúng

→ Chọn đáp án D

Question 29. In which paragraph does the author give further explanation about a diet?

- A. paragraph 1
- B. paragraph 2
- C. paragraph 3
- D. paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đưa ra lời giải thích thêm về một chế độ ăn?

- A. đoạn văn 1
- B. đoạn văn 2

C. đoạn văn 3

D. đoạn văn 4

Trong đoạn 3 tác giả đưa ra lời giải thích thêm về chế độ ăn thực vật.

Tạm dịch: An excellent diet for promoting longevity is a plant-based diet.... (Một chế độ ăn uống tuyệt vời để thúc đẩy tuổi thọ là chế độ ăn dựa trên thực vật...)

→ Chọn đáp án C

Question 30. In which paragraph does the author list some diseases?

A. paragraph 1

B. paragraph 2

C. paragraph 3

D. paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả liệt kê một số bệnh?

A. đoạn văn 1

B. đoạn văn 2

C. đoạn văn 3

D. đoạn văn 4

Trong đoạn văn 2 tác giả liệt kê một số bệnh.

Tạm dịch:

This can lead to an increased risk of infection, cancer, inflammation, and chronic diseases such as diabetes, cardiovascular problems, and obesity. (Điều này làm tăng nguy cơ nhiễm trùng, ung thư, viêm nhiễm và các bệnh mãn tính như tiểu đường, vấn đề tim mạch và béo phì.)

→ Chọn đáp án B

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Due to changes in climate, some species will adapt by changing their behaviours, physical characteristics, or how **their** bodies function. Others will not be able to adapt. Accordingly, climate change could lead to expansions, reductions, or extinctions of some populations. These changes, in turn, can affect the overall biodiversity of a region.

Plants and animals may also change the geographic range they inhabit in response to changing climatic conditions. [I] Changing temperature and water conditions have already altered the ranges of many plants and animals. [II] Many plants and animals rely on cues in nature, including temperature and water conditions, to trigger certain stages of their life cycles. [III] As a result, species that depend on one another at certain times of the year may no longer **be in sync**. [IV]

For example, plankton are an important food source for young fish, but they tend to react more quickly to changes in temperature than the fish. This means the plankton might not be as available when growing fish need it most. Also, if a bird migrates at the same time each year, it could reach its destination to find that, due to shifting temperatures, its main food source grew too early and is no longer **available**.

Climate change is also changing the way species and populations interact with the environment and one another. **These impacts can be felt throughout an entire ecosystem.** For example, climate change is increasing the spread of invasive species in some areas. Invasive species can outcompete native plants and animals, bring in new diseases, and cause other problems. These changes can create significant environmental and economic harm.

(Adapted from <https://www.epa.gov/>)

BÀI DỊCH:

Do những thay đổi về khí hậu, một số loài sẽ thích nghi bằng cách thay đổi hành vi, đặc điểm thể chất hoặc cách cơ thể chúng hoạt động. Những loài khác sẽ không thể thích nghi. Do đó, biến đổi khí hậu có thể dẫn đến sự mở rộng, thu hẹp hoặc tuyệt chủng của một số quần thể. Những thay đổi này, theo đó, có thể ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học tổng thể của một khu vực.

Thực vật và động vật cũng có thể thay đổi phạm vi địa lý mà chúng sinh sống để đáp ứng với điều kiện khí hậu thay đổi. Nhiệt độ và điều kiện nước thay đổi đã làm thay đổi phạm vi sống của nhiều loài thực vật và động vật. Nhiều loài thực vật và động vật dựa vào các tín hiệu trong thiên nhiên, bao gồm nhiệt độ và điều kiện nước, để kích hoạt các giai đoạn nhất định trong chu kỳ sống của chúng. Khi khí hậu thay đổi, những tín hiệu này có thể thay đổi với tốc độ khác nhau, hoặc có thể không thay đổi tất cả. Do đó, những loài phụ thuộc vào nhau vào những thời điểm nhất định trong năm có thể không còn đồng bộ nữa.

Ví dụ, sinh vật phù du là nguồn thức ăn quan trọng cho cá non, nhưng chúng có xu hướng phản ứng nhanh hơn với những thay đổi về nhiệt độ so với cá. Điều này có nghĩa là sinh vật phù du có thể không có sẵn khi cá đang lớn cần nó nhất. Ngoài ra, nếu một con chim di cư vào cùng một thời điểm mỗi năm, nó có thể đến nơi và phát hiện rằng, do nhiệt độ thay đổi, nguồn thức ăn chính của nó đã phát triển quá sớm và không còn sẵn có.

Biến đổi khí hậu cũng đang thay đổi cách các loài và quần thể tương tác với nhau và với môi trường. Những tác động này có thể cảm nhận được trên toàn bộ hệ sinh thái. Ví dụ, biến đổi khí hậu đang làm tăng sự lan rộng của các loài xâm lấn ở một số khu vực. Các loài xâm lấn có thể vượt qua các loài thực vật và động vật bản địa, mang theo các bệnh mới và gây ra những vấn đề khác. Những thay đổi này có thể tạo ra những thiệt hại đáng kể về môi trường và kinh tế.

Question 31. The word **their** in paragraph 1 refers to _____.

- A. species** B. behaviours C. characteristics D. changes

Từ **'their'** trong đoạn 1 ám chỉ _____.

- A. loài
B. hành vi
C. đặc điểm
D. thay đổi

Từ **'their'** trong đoạn 1 ám chỉ **'species'**.

Tạm dịch:

Due to changes in climate, some species will adapt by changing their behaviours, physical characteristics, or how their bodies function. (Do những thay đổi về khí hậu, một số loài sẽ thích nghi bằng cách thay đổi hành vi, đặc điểm thể chất hoặc cách cơ thể chúng hoạt động.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 32. Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

As the climate changes, these cues can change at different rates, or potentially not all.

- A. [I] B. [II] **C. [III]** D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 2?

Khi khí hậu thay đổi, những tín hiệu này có thể thay đổi ở các tốc độ khác nhau hoặc có thể không thay đổi tất cả.

- A. (I)
B. (II)
C. (III)
D. (IV)

Ta thấy câu phía trước vị trí số (III) đề cập tới những tín hiệu 'cues' mà các loài động thực vật dựa vào, nên câu cần điền sẽ phù hợp nhất khi đặt ở vị trí số (III).

Tạm dịch: Many plants and animals rely on cues in nature, including temperature and water conditions, to trigger certain stages of their life cycles. As the climate changes, these cues can change at different rates, or potentially not all. (Nhiều loài thực vật và động vật dựa vào các tín hiệu trong thiên nhiên, bao gồm nhiệt độ và điều kiện nước, để kích hoạt các giai đoạn nhất định trong chu kỳ sống của chúng. Khi khí hậu thay đổi, những tín hiệu này có thể thay đổi với tốc độ khác nhau, hoặc có thể không thay đổi tất cả.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 33. The phrase **be in sync** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

- A. communicate with each other B. support each other to survive and develop
C. work together at the same time D. become attached and inseparable

Cụm từ be in sync trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. giao tiếp với nhau
- B. hỗ trợ nhau để tồn tại và phát triển
- C. làm việc cùng nhau cùng lúc
- D. trở nên gắn bó và không thể tách rời

be in sync (collocation): đồng bộ = work together at the same time

Tạm dịch:

As a result, species that depend on one another at certain times of the year may no longer be in sync.

(Do đó, những loài phụ thuộc vào nhau vào những thời điểm nhất định trong năm có thể không còn đồng bộ nữa.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 34. Which of the following is NOT mentioned as one of the examples of species affected by changes in temperatures?

- A. fish
- B. shrimps**
- C. birds
- D. plankton

Câu nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những ví dụ về các loài bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi nhiệt độ?

- A. cá
- B. tôm
- C. chim
- D. sinh vật phù du

Tạm dịch:

+ For example, **plankton** are an important food source for young fish, but they tend to react more quickly to changes in temperature than the **fish**. (Ví dụ, sinh vật phù du là nguồn thức ăn quan trọng cho cả non, nhưng chúng có xu hướng phản ứng nhanh hơn với những thay đổi về nhiệt độ so với cá.)

→ A, C được đề cập

+ Also, if a **bird** migrates at the same time each year, it could reach its destination to find that, due to shifting temperatures, its main food source grew too early and is no longer available. (Ngoài ra, nếu một con chim di cư vào cùng một thời điểm mỗi năm, nó có thể đến nơi và phát hiện rằng, do nhiệt độ thay đổi, nguồn thức ăn chính của nó đã phát triển quá sớm và không còn sẵn có.)

→ C được đề cập

→ B không được đề cập

→ **Chọn đáp án B**

Question 35. The word **available** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. irresponsible
- B. harmful
- C. adequate
- D. limited**

Từ có sẵn trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- A. irresponsible (adj): vô trách nhiệm
 - B. harmful (adj): có hại
 - C. adequate (adj): đầy đủ
 - D. limited (adj): hạn chế
- available (adj): có sẵn > < limited*

→ **Chọn đáp án D**

Question 36. Which of the following best summarises paragraph 4?

- A. Climate change is causing some species to alter their behaviours and migration patterns.
- B. Climate change is leading to food shortages for many species due to higher competition.
- C. The interaction between species is becoming increasingly disrupted due to climate change.
- D. Climate change is causing species interactions to change, leading to negatives.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?

- A. Biến đổi khí hậu đang khiến một số loài thay đổi hành vi và mô hình di cư của chúng.
- B. Biến đổi khí hậu đang dẫn đến tình trạng thiếu hụt thức ăn cho nhiều loài do cạnh tranh cao hơn.
- C. Tương tác giữa các loài đang trở nên gián đoạn hơn do biến đổi khí hậu.
- D. Biến đổi khí hậu đang khiến tương tác giữa các loài thay đổi, dẫn đến những điều tiêu cực.**

Tạm dịch:

Climate change is also changing the way species and populations interact with the environment and one another. For example, climate change is increasing the spread of invasive species in some areas. Invasive species can outcompete native plants and animals, bring in new diseases, and cause other problems. (Biến đổi khí hậu cũng đang thay đổi cách các loài và quần thể tương tác với môi trường và với nhau. Ví dụ, biến đổi khí hậu đang làm tăng sự lan rộng của các loài xâm lấn ở một số khu vực. Các loài xâm lấn có thể vượt qua các loài thực vật và động vật bản địa, mang theo các bệnh mới và gây ra những vấn đề khác.)

→ Chọn đáp án D

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

These impacts can be felt throughout an entire ecosystem.

- A. These consequences affect sensitive parts of an entire ecosystem.
- B. The effects are observable across every level of the ecosystem.
- C. The ecosystem as a whole has largely benefited from these impacts.
- D. The changes are mostly confined to local environments.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?

- A. Những hậu quả này ảnh hưởng đến các bộ phận nhạy cảm của toàn bộ hệ sinh thái.
- B. Các tác động có thể quan sát được ở mọi cấp độ của hệ sinh thái.
- C. Hệ sinh thái nói chung đã được hưởng lợi rất nhiều từ những tác động này.
- D. Những thay đổi chủ yếu chỉ giới hạn ở môi trường cục bộ.

Tạm dịch:

These impacts can be felt throughout an entire ecosystem. (Những tác động này có thể cảm nhận được trên toàn bộ hệ sinh thái)

→ Chọn đáp án B

Question 38. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Climate change is leading to significant shifts in species' geographical ranges.
- B. Most species will be able to adapt to climate change through behavioural changes.
- C. Invasive species are decreasing as a result of climate change.
- D. Plankton are less affected by temperature changes than the fish that rely on them.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Biến đổi khí hậu đang dẫn đến những thay đổi đáng kể trong phạm vi địa lý của các loài.
- B. Hầu hết các loài sẽ có thể thích nghi với biến đổi khí hậu thông qua những thay đổi về hành vi.
- C. Các loài xâm lấn đang giảm dần do biến đổi khí hậu.
- D. Sinh vật phù du ít bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về nhiệt độ hơn so với các loài cá phụ thuộc vào chúng.

Tạm dịch:

+ Due to changes in climate, some species will adapt by changing their behaviours, physical characteristics, or how their bodies function. Others will not be able to adapt. (Do những thay đổi về khí hậu, một số loài sẽ thích nghi bằng cách thay đổi hành vi, đặc điểm thể chất hoặc cách cơ thể chúng hoạt động. Những loài khác sẽ không thể thích nghi.)

→ B sai

+ For example, plankton are an important food source for young fish, but they tend to react more quickly to changes in temperature than the fish. (Ví dụ, sinh vật phù du là nguồn thức ăn quan trọng cho cá non, nhưng chúng có xu hướng phản ứng nhanh hơn với những thay đổi về nhiệt độ so với cá.)

→ D sai

+ For example, climate change is increasing the spread of invasive species in some areas. (Ví dụ, biến đổi khí hậu đang làm tăng sự lan rộng của các loài xâm lấn ở một số khu vực.)

→ C sai

+ Changing temperature and water conditions have already altered the ranges of many plants and animals. (Nhiệt độ và điều kiện nước thay đổi đã làm thay đổi phạm vi sống của nhiều loài thực vật và động vật.)

→ A đúng

→ Chọn đáp án A

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Climate change affects species' physical bodies but not their behavioural characteristics.

B. Species that cannot adapt to climate change will likely face reductions or extinctions.

C. Invasive species are directly benefiting from climate change and becoming less harmful.

D. The impact of climate change on species is only temporary and not worth worrying about.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến cơ thể vật lý của các loài nhưng không ảnh hưởng đến đặc điểm hành vi của chúng.

B. Các loài không thích nghi với biến đổi khí hậu có khả năng sẽ phải đối mặt với tình trạng suy giảm hoặc tuyệt chủng.

C. Các loài xâm lấn đang được hưởng lợi trực tiếp từ biến đổi khí hậu và trở nên ít gây hại hơn.

D. Tác động của biến đổi khí hậu đối với các loài chỉ là tạm thời và không đáng lo ngại.

Tạm dịch:

+ Due to changes in climate, some species will adapt by changing their behaviours, physical characteristics, or how their bodies function. (Do những thay đổi về khí hậu, một số loài sẽ thích nghi bằng cách thay đổi hành vi, đặc điểm thể chất hoặc cách cơ thể chúng hoạt động.)

→ A sai

+ Invasive species can outcompete native plants and animals, bring in new diseases, and cause other problems. These changes can create significant environmental and economic harm. (Các loài xâm lấn có thể vượt qua các loài thực vật và động vật bản địa, mang theo các bệnh mới và gây ra những vấn đề khác. Những thay đổi này có thể tạo ra những thiệt hại đáng kể về môi trường và kinh tế.)

→ C sai

+ D không được đề cập

+ Accordingly, climate change could lead to expansions, reductions, or extinctions of some populations. (Do đó, biến đổi khí hậu có thể dẫn đến sự mở rộng, thu hẹp hoặc tuyệt chủng của một số quần thể.)

→ B đúng

→ Chọn đáp án B

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

A. Species' adaptation to climate change will ensure minimal disruption to ecosystems and biodiversity in the long term.

B. Climate change is causing some species to face insurmountable challenges, altering ecosystems in complex ways.

C. Climate change affects species' populations, distribution, behaviour, and interactions within ecosystems, leading to significant changes.

D. Climate change primarily impacts species that cannot adapt, while others continue to thrive without any issue.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

A. Sự thích nghi của các loài với biến đổi khí hậu sẽ đảm bảo sự gián đoạn tối thiểu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học trong dài hạn.

B. Biến đổi khí hậu đang khiến một số loài phải đối mặt với những thách thức không thể vượt qua, làm thay đổi hệ sinh thái theo những cách phức tạp.

C. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến quần thể, sự phân bố, hành vi và tương tác của các loài trong hệ sinh thái, dẫn đến những thay đổi đáng kể.

D. Biến đổi khí hậu chủ yếu tác động đến các loài không thể thích nghi, trong khi những loài khác vẫn tiếp tục phát triển mà không có vấn đề gì.

Tóm tắt:

Đoạn 1: Biến đổi khí hậu làm thay đổi quần thể loài, dẫn đến sự thích nghi hoặc tuyệt chủng, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

Đoạn 2: Các loài có thể thay đổi phạm vi địa lý để thích nghi với điều kiện khí hậu mới, nhưng sự thay đổi này có thể gây mất đồng bộ trong chu kỳ sống của chúng.

Đoạn 3: Các loài có thể không còn đồng bộ trong chu kỳ sống, ví dụ như plankton và cá, do phản ứng khác nhau với nhiệt độ.

Đoạn 4: Biến đổi khí hậu thay đổi cách các loài tương tác với nhau và môi trường, làm gia tăng sự xâm lấn của loài ngoại lai, gây hại cho hệ sinh thái và kinh tế.

→Chọn đáp án C

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	impressive	/im'presɪv/	adj	ấn tượng
2	sleek	/sli:k/	adj	bóng bẩy
3	vibrant	/'vaɪbrənt/	adj	sôi động
4	excellent	/'eksələnt/	adj	xuất sắc
5	clarity	/'klærɪti/	n	sự rõ ràng
6	handle	/'hændl/	v	xử lý
7	multitasking	/'mʌlti,tæskɪŋ/	n	đa nhiệm, làm nhiều việc cùng lúc
8	moderate	/'mɒdərɪt/	adj	vừa phải
9	reliable	/rɪ'laɪəbl/	adj	đáng tin cậy
10	recently	/'ri:səntli/	adv	gần đây
11	purchase	/'pɜ:rtʃəs/	v	mua
12	enhance	/ɪn'hɑ:ns/	v	nâng cao
13	vacancy	/'veɪkənsi/	n	vị trí trống
14	accountant	/ə'kaʊntənt/	n	kế toán
15	branch	/'bræntʃ/	n	chi nhánh
16	unwind	/,ʌn'waɪnd/	v	thư giãn
17	accomplish	/ə'kɒmplɪʃ/	v	hoàn thành
18	migrate	/'maɪgreɪt/	v	di cư
19	continent	/'kɒntɪnənt/	n	lục địa
20	migration	/'maɪgreɪʃən/	n	sự di cư
21	flyway	/'flaɪweɪ/	n	đường bay (di cư của chim)
22	instinct	/'ɪnstɪŋkt/	n	bản năng
23	environmental	/,ɪnvɪ'rɒnməntəl/	adj	thuộc về môi trường
24	cue	/kju: /	n	tín hiệu
25	navigate	/'nævɪgeɪt/	v	điều hướng
26	accurately	/'ækjʊrətli/	adv	chính xác
27	incredible	/ɪn'kredəbl/	adj	đáng kinh ngạc

28	vital	/ˈvaɪtl/	adj	rất quan trọng
29	ecological	/ˌiːkəˈlɒdʒɪkl/	adj	sinh thái
30	minority	/maɪˈnɒrɪti/	n	thiểu số
31	globalisation/ globalization	/ˌɡləʊbəlaɪˈzeɪʃən/	n	toàn cầu hóa
32	assimilation	/əˌsɪmɪˈleɪʃən/	n	sự đồng hóa
33	dominant	/ˈdɒmɪnənt/	adj	chiếm ưu thế
34	erosion	/ɪˈrəʊʒən/	n	sự xói mòn
35	identity	/aɪˈdentɪti/	n	bản sắc
36	documentation	/ˌdɒkjəməntˈteɪʃən/	n	tài liệu
37	initiative	/ɪˈnɪʃətɪv/	n	sáng kiến
38	vanish	/ˈvænɪʃ/	v	biến mất
39	irreplaceable	/ˌɪrɪˈpleɪsəbl/	adj	không thể thay thế
40	heritage	/ˈherɪtɪdʒ/	n	di sản
41	stark	/stɑːrk/	adj	rõ ràng
42	rustle	/ˈrʌsl/	n	tiếng sột soạt
43	revolve	/rɪˈvɒlv/	v	xoay quanh
44	harvest	/ˈhɑːrvɪst/	v	thu hoạch
45	savour/savor	/ˈseɪvər/	v	thưởng thức
46	infrastructure	/ˈɪnfəˌstrʌktʃər/	n	cơ sở hạ tầng
47	fulfilment/ fulfillment	/fʊlˈfɪlmənt/	n	sự hoàn thành, thỏa mãn
48	prioritise/ prioritize	/praɪˈɒrɪtaɪz/	v	ưu tiên
49	simplicity	/sɪmˈplɪsɪti/	n	sự đơn giản
50	fast-paced	/ˌfæstˈpeɪst/	adj	nhịp độ nhanh
51	immune	/ɪˈmjuːn/	adj	miễn dịch
52	infection	/ɪnˈfekʃən/	n	sự nhiễm trùng
53	repair	/rɪˈpeər/	v	sửa chữa
54	process	/ˈprəʊses/	n	quy trình
55	function	/ˈfʌŋkʃən/	n/v	chức năng, hoạt động
56	inflammation	/ˌɪnfləˈmeɪʃən/	n	viêm
57	diabetes	/ˌdaɪəˈbiːtiːz/	n	bệnh tiểu đường
58	cardiovascular	/ˌkɑːdɪəʊˈvæskjələr/	adj	tim mạch

59	obesity	/əʊ'bi:siti/	n	bệnh béo phì
60	longevity	/lɒn'dʒeviti/	n	tuổi thọ
61	plant-based	/plɑ:nt beɪst/	adj	nguồn gốc thực vật
62	minimise/minimize	/'mɪnɪmaɪz/	v	giảm thiểu
63	adhere	/əd'hɪər/	v	tuân thủ
64	dietary	/'daɪətəri/	adj	thuộc về chế độ ăn uống
65	pattern	/'pætən/	n	mô hình, khuôn mẫu
66	inevitable	/ɪn'evɪtəbl/	adj	không thể tránh khỏi
67	susceptible	/sə'septɪbl/	adj	dễ bị tổn thương
68	preventive	/pri'ventɪv/	adj	phòng ngừa
69	close-knit	/'kləʊs nɪt/	adj	khăng khít
70	protective	/prə'tektɪv/	adj	bảo vệ, bảo hộ
71	vulnerable	/'vʌlnərəbl/	adj	dễ bị tổn thương
72	attempt	/ə'tempt/	n/v	nỗ lực
73	neglect	/nɪ'glekt/	v/n	bỏ bê, sự bỏ bê
74	characteristic	/ˌkærɪktə'rɪstɪk/	n	đặc điểm, đặc trưng
75	expansion	/ɪk'spænjən/	n	sự mở rộng
76	reduction	/rɪ'dʌkʃən/	n	sự giảm
77	extinction	/ɪk'stɪŋkʃən/	n	sự tuyệt chủng
78	biodiversity	/ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:sɪti/	n	đa dạng sinh học
79	region	/'ri:dʒən/	n	khu vực
80	range	/reɪndʒ/	n	phạm vi, dãy
81	inhabit	/ɪn'hæbɪt/	v	cư trú
82	trigger	/'trɪgər/	v	gây ra, kích hoạt
83	potentially	/pə'tenʃəli/	adv	có tiềm năng
84	plankton	/'plæŋktən/	n	sinh vật phù du
85	invasive	/ɪn'veɪsɪv/	adj	xâm lấn
86	economic	/ˌi:kə'nɒmɪk/	adj	thuộc về kinh tế
87	adequate	/'ædɪkwət/	adj	đầy đủ

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	stand out	nổi bật
2	figure out	tìm ra, hiểu ra
3	stay up	thức khuya
4	make out	hiểu
5	recommend something to somebody	gợi ý, đề xuất điều gì cho ai đó
6	allow somebody to do something	cho phép ai đó làm gì
7	tend to do something	có xu hướng làm gì
8	lead to	dẫn đến